

Bản án số: **84/2026/HS-PT**

Ngày: 06/3/2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Long

Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hoàng, Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Thành, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2026, tại Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 272/2025/TLPT-HS ngày 10 tháng 11 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Thị Thanh H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 183/2025/HS-ST ngày 28/9/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Bị cáo:

NGUYỄN THỊ THANH H (tên gọi khác: không), sinh ngày 25/9/1977 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi ĐKNKTT: G D, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là phường C, thành phố Đà Nẵng); chỗ ở: Khối phố V, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là phường Đ, thành phố Đà Nẵng); nghề nghiệp: Quản lý trường mầm non; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Q (sinh năm: 1933) và bà Phạm Thị Thanh L (sinh năm: 1937); có chồng là Nguyễn Văn S và có 02 con (con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2018); tiền án, tiền sự: Chưa;

Bị bắt tạm giam từ ngày 22/11/2023 cho đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an thành phố Đ; vắng mặt tại phiên tòa.

* Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thanh H: Luật sư Trương Công S1 – Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; Có mặt.

Bị hại:

Bà Hoàng Thị Minh T1, sinh năm 1977; Nơi cư trú: 3 H, phường B, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh); có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Tổ E, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là phường C, thành phố Đà Nẵng); có mặt.

2. Ông Nguyễn Đăng K, sinh năm: 1964; Nơi cư trú: Tổ C, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng); có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2014 đến tháng 10/2022, Nguyễn Thị Thanh H làm quản lý của trường mầm non B (thuộc khối phố V, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam) được phòng Giáo dục và đào tạo Thị xã Đ cấp phép hoạt động theo Quyết định số 94/QĐ-PGDĐT ngày 02/6/2014. Do cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân, H đã đưa ra thông tin gian dối về việc kinh doanh sữa học đường có lợi nhuận cao, kinh doanh Gas, thuốc chữa bệnh, ... để cho bị hại tin tưởng và chuyển tiền rồi sau đó chiếm đoạt tiền của bị hại cụ thể:

Lần thứ 01: Vào khoảng tháng 4/2019, Nguyễn Thị Thanh H gặp bà Hoàng Thị Minh T1. Cả hai là bạn học chung cấp 3 với nhau nên khi gặp nhau, bà T1 và H thường xuyên nhắn tin, trò chuyện thông qua mạng xã hội Zalo, Facebook. H giới thiệu với bà T1 là bản thân đang làm quản lý tại trường mầm non B và thành đạt trong kinh doanh, H có mượn tiền của bà T1 và trả đúng hạn.

Đến khoảng tháng 02/2020, do tình hình dịch bệnh C - 19 kéo dài, các trường mầm non trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng ngừng hoạt động, dẫn tới thâm hụt nguồn thu của trường mầm non B. Lúc này, H nói dối với bà T1 là H đang phân phối, kinh doanh sữa học đường cho các trường mầm non, có lợi nhuận cao trong thời gian ngắn và hứa hẹn giúp bà T1 được góp vốn làm ăn chung, bà T1 tưởng là thật nên đã chuyển cho H nhiều lần từ tài khoản ngân hàng B1 số tài khoản 31910000333832, tài khoản ngân hàng V số tài khoản 0181003411814, tài khoản ngân hàng L2 số tài khoản 002026589999 (cả ba tài khoản đều mang tên Hoàng Thị Minh T1) đến số tài khoản 56610000139272, ngân hàng B1 và số tài khoản 2009206027391, ngân hàng A (cả hai tài khoản đều mang tên Nguyễn Thị Thanh H). H sử dụng số tiền này trả nợ cho người khác và tiêu xài cá nhân. Để tạo niềm tin cho bà T1, H chuyển lại cho bà T1 một số tiền và nói dối là tiền lời từ việc đầu tư kinh doanh sữa để bà T1 tin tưởng. Việc chuyển tiền lời theo tuần hoặc tháng và do H tự đưa ra. Sau khi chuyển tiền lời, H lại tiếp tục đưa ra nhiều thông tin gian dối để bà T1 chuyển tiền đầu tư như: Góp vốn để đảo hạn ngân hàng; góp vốn kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh thuốc chữa bệnh Tylenol; góp vốn kinh doanh Gas...

Từ tháng 02/2020 đến tháng 9/2022, bà T1 đã chuyển khoản 450 lần vào số tài khoản 56610000139272 ngân hàng B1 và số tài khoản 2009206027391 ngân hàng A của H để góp vốn đầu tư kinh doanh theo lời của H. Tổng số tiền mà bà T1 đã chuyển là 18.493.500.600 đồng. Khi nhận tiền H không đầu tư kinh doanh như lời đã nói mà dùng để trả nợ cho người khác và tiêu xài cá nhân hết. Đến hạn trả lại tiền, H vay mượn tiền của người khác và chuyển trả lại cho bà T1 với tổng số tiền là 16.183.739.360. Đến tháng 10/2022, bà T1 yêu cầu H trả hết số tiền đã đầu tư, góp vốn nhưng H không trả. Số tiền mà H chiếm đoạt của bà T1 là 2.309.761.240 đồng.

Lần thứ 02: Vào năm 2019, bà Phùng Thị N đưa con đến học tại trường Mầm non B nên thân quen với Nguyễn Thị Thanh H. Ngày 08/6/2022, do cần tiền trả nợ cho người khác H nói dối với bà N là cần 900.000.000 đồng để làm đảo hạn ngân hàng cho khách. Nghe vậy, bà N chuyển số tiền 870.000.000 đồng cho H. Sau khi nhận tiền, H không sử dụng để đảo hạn ngân hàng mà dùng để trả nợ cho nhiều người. Sau đó, H đưa ra nhiều thông tin gian dối như đầu tư kinh doanh sữa học đường, kinh doanh thuốc chữa bệnh và vật tư y tế... để bà N tin tưởng mà chuyển tiền góp vốn.

Từ tháng 6/2022 đến tháng 8/2022, bà N đã chuyển khoản 86 lần vào số tài khoản 56610000139272 mở tại ngân hàng B1 và số tài khoản 2009206027391 mở tại ngân hàng A của H để góp vốn đầu tư kinh doanh vào nhiều lĩnh vực theo lời của H. Tổng số tiền mà bà N đã chuyển là 16.766.400.000 đồng. Khi nhận tiền H không đầu tư kinh doanh mà dùng để trả nợ cho nhiều người khác nhau và tiêu xài cá nhân hết. Đến hạn trả lại tiền, H vay mượn tiền của người khác và chuyển trả lại cho bà N với tổng số tiền là 14.130.923.000 đồng. Bà N yêu cầu H trả hết số tiền mà H chiếm đoạt nhưng H không trả. Số tiền mà H chiếm đoạt của bà N 2.635.477.000 đồng

Lần thứ 03: Vào năm 2014, bà Phùng Thị D gửi con học tại trường Mầm non B nên quen với H. Ngày 09/8/2021, H nói dối bà D là cần 500.000.000 đồng để chạy doanh số thuốc chữa bệnh. Nghe vậy, bà D tưởng là thật nhưng không đủ tiền nên chỉ chuyển khoản số tiền 180.000.000 đồng cho H. Sau khi nhận tiền, H không dùng để kinh doanh thuốc chữa bệnh mà chi tiêu cá nhân. Sau đó, H đưa ra nhiều thông tin gian dối như đầu tư kinh doanh sữa học đường, đảo hạn ngân hàng để bà D tin tưởng và chuyển tiền để đầu tư.

Từ tháng 8/2021 đến tháng 10/2022, bà D đã đưa tiền mặt và chuyển khoản tổng cộng 233 lần vào số tài khoản 56610000139272 mở tại ngân hàng B1 và số tài khoản 2009206027391 mở tại ngân hàng A của H để góp vốn đầu tư kinh doanh theo lời của H. Tổng số tiền mà bà D đã chuyển là 42.626.096.000 đồng. Tất cả các lần nhận tiền H không đầu tư kinh doanh mà dùng để trả nợ cho người khác và tiêu xài cá nhân hết. Đến hạn trả lại tiền, H vay mượn tiền của người khác và chuyển trả lại cho bà D với tổng số tiền là 40.870.304.000 đồng. Đến tháng 10/2022, bà D yêu cầu H trả hết số tiền đã đầu tư, góp vốn nhưng H không trả. Số tiền mà H chiếm đoạt của bà D là 2.465.792.000 đồng.

Lần thứ 04: Vào năm 2021, do gần nhà nên ông Phan Xuân T2 quen biết với H. Ngày 15/7/2021, H nói dối với ông T2 là cần tiền để kinh doanh sữa học đường. Tin lời H, từ ngày 19/7/2021 đến ngày 22/12/2021, ông T2 đã chuyển khoản nhiều lần với tổng số tiền 700.000.000 đồng cho H. Khi nhận tiền H đã chuyển trả lại cho ông T2 số tiền 283.900.000 đồng và nói dối là tiền lời do kinh doanh để ông T2 tin tưởng; H nợ lại ông T2 số tiền 416.100.000 đồng. Sau đó, H đưa ra nhiều thông tin gian dối như đầu tư kinh doanh thuốc, đáo hạn ngân hàng, bốc phiếu đất để ông T2 tin tưởng chuyển tiền.

Từ tháng 7/2022 đến tháng 10/2022, ông T2 đã chuyển khoản thêm tổng cộng 17 lần vào số tài khoản 56610000139272 ngân hàng B1 và số tài khoản ngân hàng A của H để góp vốn đầu tư kinh doanh theo lời của H. Tổng số tiền mà ông T2 đã chuyển là 3.508.000.000 đồng. Nhận được tiền H không đầu tư kinh doanh mà dùng để trả nợ cho người khác và tiêu xài cá nhân hết. Đến hạn trả lại tiền, H vay mượn tiền của người khác và chuyển trả lại cho ông T2 với tổng số tiền là 2.607.100.000 đồng. Ông T2 yêu cầu H trả hết số tiền đã đầu tư, góp vốn thì H tiếp tục trả thêm cho ông T2 số tiền 730.000.000 đồng. Số tiền còn lại 587.000.000 đồng Hương chiếm đoạt không trả.

* Về trách nhiệm dân sự:

- Bị hại Hoàng Thị Minh T1 yêu cầu bồi thường 2.309.761.240 đồng; H đã bồi thường được 950.000.000 đồng.

- Bị hại Phùng Thị N yêu cầu bồi thường 2.635.477.000 đồng; H đã bồi thường được 750.000.000 đồng.

- Bị hại Phùng Thị D yêu cầu bồi 2.465.792.000 đồng; H đã bồi được 750.000.000 đồng.

- Bị hại Phan Xuân T2 yêu cầu bồi thường 587.000.000 đồng; H chưa bồi thường.

Sau khi nhận tiền của các bị hại nêu trên, H đã chuyển tiền từ số tài khoản 2009206027391 mở tại ngân hàng A đến số tài khoản 56610000139272 mở tại ngân hàng B1 của H rồi tiếp tục chuyển khoản đến số tài khoản 5660069801 (tài khoản cũ 56610000069801) của ông Nguyễn Văn S (chồng của H, tài khoản do ông S đăng ký, mở tài khoản tại ngân hàng B1 chi nhánh H2, phòng G - Đ nhưng H quản lý, sử dụng) để trả nợ các khoản vay của ngân hàng B1. Từ tháng 4/2020 đến tháng 11/2022, H đã trả nợ cho ngân hàng B1 chi nhánh H2, phòng G - Đ nhiều lần với tổng số tiền là 13.331.969.299 đồng. Ngoài ra, vào ngày 29/9/2022, H đã sử dụng tiền của bị hại Hoàng Thị Minh T1 để trả nợ cho ông Huỳnh Xuân H1 150.000.000 đồng, trả cho bà Phùng Thị D 60.000.000 đồng, trả cho bà Phùng Thị N 90.000.000 đồng. Ngày 30/9/2022, H sử dụng tiền chiếm đoạt được của bà Phùng Thị D để trả nợ cho bà Nguyễn Thị Hoài P số tiền 1.000.000.000 đồng. Trong khoảng thời gian trên, H còn mượn tiền của người thân và nhiều người khác để chi tiêu cá nhân như: mua 01 ô tô hiệu CR-V, biển số 43A-676.86 trị giá 1.100.000.000 đồng; mua thửa đất số: B7-22, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: Khu dân cư M, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam để xây trung tâm bán trú Phúc K1 với

giá 1.900.000.000 đồng; xây dựng căn nhà 03 tầng tại trung tâm B2 với chi phí khoảng 1.200.000.000 đồng. Đến khoảng tháng 4/2023, H đã bán hết các tài sản, bất động sản nêu trên để trả nợ cho nhiều người. Hiện nay, H không còn sở hữu tài sản, bất động sản nên không thể thu hồi để bồi thường cho các bị hại.

Bản án hình sự sơ thẩm số 183/2025/HS-ST ngày 28/9/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thanh H phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Nguyễn Thị Thanh H 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt, ngày 22/11/2023.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 589 Bộ luật Dân sự;

Tuyên buộc bị cáo Nguyễn Thị Thanh H phải tiếp tục:

- Bồi thường cho bà Hoàng Thị Minh T1 số tiền 1.359.761.240 đồng (Một tỷ, ba trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm sáu mươi một nghìn, hai trăm bốn mươi đồng).

- Bồi thường cho bà Phùng Thị N số tiền 1.885.477.000 đồng (Một tỷ, tám trăm tám mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

- Bồi thường cho bà Phùng Thị D số tiền 1.715.792.000 đồng (Một tỷ, bảy trăm mười lăm triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng).

- Bồi thường cho ông Phan Xuân T2 số tiền 587.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi bảy triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng vụ án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 03/10/2025, bị hại Hoàng Thị Minh T1 có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trách nhiệm của ông Nguyễn Văn S và truy thu các khoản tiền có nguồn gốc từ việc phạm tội, trong đó có khoản tiền bị cáo H đã chuyển cho ông S, khoản tiền bị cáo H thanh toán chi phí xây dựng trường mầm non Bé Hạnh P1, khoản tiền mua xe ô tô CRV và khoản tiền bị cáo H chuyển cho ông Nguyễn Đăng K.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị hại Hoàng Thị Minh T1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với hồ sơ vụ án và các chứng cứ khác nên có đủ cơ sở xác định:

Từ năm 2014 đến tháng 10/2022, Nguyễn Thị Thanh H làm quản lý của trường mầm non B (thuộc khối phố V, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam) được phòng Giáo dục và đào tạo Thị xã Đ cấp phép hoạt động theo Quyết định số 94/QĐ-PGDĐT ngày 02/6/2014.

Trong thời gian trên, bị cáo Nguyễn Thị Thanh H đưa ra các thông tin gian dối như kinh doanh sữa học đường, kinh doanh gas, đáo hạn ngân hàng, kinh doanh thuốc, ... để các bị hại tin tưởng chuyển tiền đầu tư, góp vốn và chiếm đoạt tiền của nhiều người với tổng số tiền 7.998.030.240 đồng. Trong đó, chiếm đoạt của bà Hoàng Thị Minh T1 2.309.761.240 đồng; bà Phùng Thị N 2.635.477.000 đồng, bà Phùng Thị D 2.465.792.000 đồng; ông Phan Xuân T2 587.000.000 đồng.

Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm số 183/2025/HS-ST ngày 28/9/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã xét xử bị cáo Nguyễn Thị Thanh H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị hại Hoàng Thị Minh T1; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về yêu cầu làm rõ dòng tiền 11.619.269.300 đồng và trách nhiệm liên quan đến ông Nguyễn Văn S: Từ tháng 4/2020 đến tháng 11/2022, bị cáo Nguyễn Thị Thanh H đã chuyển tiền từ tài khoản của mình sang tài khoản số 5660069801 (tài khoản cũ 56610000069801) mang tên ông Nguyễn Văn S để trả nợ ngân hàng B1, với tổng số tiền là 13.331.969.299 đồng. Ông Nguyễn Văn S không sử dụng tài khoản này mà giao cho bị cáo quản lý, sử dụng. Cơ quan điều tra và Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định: Ông Nguyễn Văn S không tham gia, không giúp sức cho bị cáo phạm tội và không hưởng lợi từ các hành vi phạm tội của vợ. Việc bị cáo sử dụng tài khoản của ông S chỉ nhằm mục đích trả nợ ngân hàng, là hành vi tự thân của bị cáo. Bản án sơ thẩm đã làm rõ nguồn gốc, mục đích sử dụng của dòng tiền lớn này và đã có kết luận về trách nhiệm của ông Nguyễn Văn S. Kết luận này dựa trên các chứng cứ đã được kiểm tra, đánh giá tại phiên tòa sơ thẩm. Do đó, yêu cầu của bị hại về việc làm rõ dòng tiền và trách nhiệm của ông Nguyễn Văn S đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết.

[2.2] Về việc không chấp nhận yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và kiến nghị về dấu hiệu tẩu tán tài sản: Các tài sản như xe ô tô CRV, đất đai, nhà cửa mà bị cáo đã mua và xây dựng đều có nguồn gốc từ việc vay mượn người thân, bạn bè, không liên quan đến số tiền chiếm đoạt từ các bị hại. Các tài sản này đã được bán để trả nợ trước thời điểm xét xử. Việc mua bán, chuyển dịch này là quan hệ dân sự tự nguyện, không có căn cứ xác định đây là hành vi "tẩu tán tài sản" nhằm trốn tránh nghĩa vụ bồi thường. Trường Mầm non B được hình thành từ trước khi bị cáo phạm tội và thuộc sở hữu chung của nhiều thành viên góp vốn, không phải là tài sản riêng do bị cáo dùng tiền chiếm đoạt để tạo lập.

[2.3] Về yêu cầu đảm bảo xét xử khách quan, toàn diện, không bỏ lọt tội phạm: Toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị Thanh H đã được cơ quan tiến hành tố tụng điều tra, thu thập chứng cứ một cách toàn diện. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội, quyết định hình phạt và trách nhiệm bồi thường dân sự phù hợp với quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bị hại không có thêm tài liệu chứng cứ mới để làm thay đổi nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị hại.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị hại Hoàng Thị Minh T1 giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với đề nghị của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng.

[3] Theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị hại Hoàng Thị Minh T1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Hoàng Thị Minh T1 và giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 183/2025/HS-ST ngày 28/9/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt Nguyễn Thị Thanh H 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt, ngày 22/11/2023.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 589 Bộ luật Dân sự. Tuyên buộc bị cáo Nguyễn Thị Thanh H phải tiếp tục:

- Bồi thường cho bà Hoàng Thị Minh T1 số tiền 1.359.761.240 đồng (Một tỷ, ba trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm sáu mươi một nghìn, hai trăm bốn mươi đồng).

- Bồi thường cho bà Phùng Thị N số tiền 1.885.477.000 đồng (Một tỷ, tám trăm tám mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

- Bồi thường cho bà Phùng Thị D số tiền 1.715.792.000 đồng (Một tỷ, bảy trăm mười lăm triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng).

- Bồi thường cho ông Phan Xuân T2 số tiền 587.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm bồi thường thì phải chịu thêm

khoản tiền lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận khác thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị hại Hoàng Thị Minh T1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I-TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA thành phố Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thường